

BÁO CÁO

Sơ kết công tác ngành Nông nghiệp và PTNT 6 tháng đầu năm phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019

Phần I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Sáu tháng đầu năm 2019, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện nhiệm vụ trong bối cảnh có những thuận lợi, khó khăn đan xen. Về sản xuất, tình hình nắng nóng, bệnh dịch tả heo Châu Phi và dịch cúm gia cầm xảy ra đang gây áp lực lớn cho việc phát triển chăn nuôi, giá cả đầu ra một số sản phẩm (heo hơi, mía nguyên liệu, tôm thẻ và một số loại rau màu) không ổn định, ở mức thấp gây ảnh hưởng đến thu nhập của người sản xuất; triều cường dâng cao và ảnh hưởng của bão số 1 gây thiệt hại đến sản xuất, nhà ở của một số hộ nông dân. Tuy nhiên, hạn mặn không gây áp lực cho sản xuất, dịch bệnh LMLM, đại chó có phát sinh nhưng nhanh chóng được khống chế, nhiều giống lúa và cây trồng ngắn ngày có khả năng chống chịu sâu bệnh, cho năng suất cao cũng được nông dân ưu tiên lựa chọn, cùng với việc triển khai áp dụng khoa học kỹ thuật trong canh tác, sản xuất ngày càng rộng rãi nên năng suất, sản lượng nhiều loại cây trồng, vật nuôi tăng so với cùng kỳ.

Về xây dựng nông thôn mới và các nhiệm vụ chuyên môn tiếp tục triển khai thực hiện cơ bản đạt theo tiến độ; các chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn tiếp tục triển khai thực hiện góp phần thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn phát triển.

Kết quả chung về triển khai thực hiện nhiệm vụ của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 6 tháng đầu năm 2019, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành

Trình Ủy ban nhân tỉnh ban hành 10 Quyết định⁽¹⁾; 03 Kế hoạch⁽²⁾; đang trình chờ Ủy ban nhân tỉnh ban hành 04 Kế hoạch⁽³⁾ và 01 Phương án⁽⁴⁾ thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

⁽¹⁾ Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 ban hành quy định về điều kiện nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh, công nghệ cao trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 Ban hành quy định về phân cấp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 01/3/2019 tổ chức duy trì 04 chốt Kiểm dịch ở 3 tuyến Quốc lộ 53, 54 và 60; thành lập Đội ứng phó nhanh ngăn chặn bệnh dịch tả heo Châu phi xâm nhập vào địa bàn tỉnh; Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó khẩn cấp đối với bệnh dịch tả heo Châu phi trên địa bàn tỉnh năm 2019; Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 về việc kiện toàn BCH phòng, chống thiên tai (PCTT) và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 bổ nhiệm Giám đốc quỹ PCTT; Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 phê duyệt chỉ tiêu thu, nộp quỹ PCTT năm 2019; Quyết định số 988/QĐ-

Đang thực hiện các thủ tục ban hành văn bản chuẩn bị trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành: Chương trình khuyến nông tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2020-2024; sửa đổi, bổ sung Quyết định 28/2015/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND tỉnh và Quyết định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành; chính sách khuyến nông và định mức kinh tế, kỹ thuật các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh. Đang khảo sát, đánh giá thực tế các loại cây trồng, vật nuôi chính để hoàn chỉnh lại định mức kinh tế - kỹ thuật trình UBND tỉnh ban hành.

Ngoài ra, ngành đang trình phê duyệt giá khởi điểm Cảng cá Láng Chim; Trại giống lúa Hùng Hoà đã tổ chức bán tài sản xong; Trại giống lúa Bình Phú đang gửi hồ sơ qua Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh xin thanh lý tài sản để trình UBND tỉnh giao cho Công ty Cổ phần Lavifood; đang gửi đơn vị tư vấn thẩm định tài sản Trại giống thủy sản nước ngọt Tiểu Cần.

Xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai thực hiện 04 Kế hoạch⁽⁵⁾; 16 quy trình kỹ thuật các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực theo Nghị quyết số 17-NQ/TU của Tỉnh ủy; biên soạn, in ấn, cấp phát tài liệu Hướng dẫn cách nhận biết và biện pháp phòng, chống bệnh dịch tả heo Châu Phi. Thành lập đoàn công tác làm việc với các địa phương để triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ của ngành năm 2019; khảo sát thực tế tình hình sản xuất và đề xuất các biện pháp phòng chống hạn, mặn cho cây trồng vụ Đông Xuân.

Phối hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Càng Long tại Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 17/6/2019.

2. Về sản xuất:

Ước giá trị sản xuất toàn ngành đạt 11.515 tỷ đồng, đạt 41,05% kế hoạch, tăng 4,97% so cùng kỳ. Trong đó:

- Nông nghiệp: 7.997 tỷ đồng, đạt 44,14% KH, tăng 2,82%
- + Trồng trọt: 5.769 tỷ đồng, đạt 43,51% KH, tăng 1,48%
- + Chăn nuôi: 1.661 tỷ đồng, đạt 51,76%, tăng 7,65%

UBND ngày 27/5/2019 Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Trà Vinh.

⁽²⁾ Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 12/4/2019 phát triển HTX, liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả trên địa bàn tỉnh đến năm 2020; Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 07/5/2019 thực hiện Đề án phát triển ngành nghề nông thôn năm 2019; KH số 38/KH-UBND ngày 07/5/2019 thực hiện Đề án phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm năm 2019.

⁽³⁾ Kế hoạch phát triển HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Kế hoạch phát triển HTX, Liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả trên địa bàn tỉnh đến năm 2020; Kế hoạch Phòng, chống thiên tai năm 2019; Kế hoạch hỗ trợ thôn, bản, ấp thuộc xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2019-2020 (xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú

⁽⁴⁾ Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai năm 2019.

⁽⁵⁾ Kế hoạch hành động của ngành thực hiện Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh được ban hành tại Quyết định số 49/QĐ-SNN ngày 31/01/2019; Kế hoạch số 240/KH-SNN ngày 08/4/2019 ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2019; Kế hoạch số 283/KH-SNN-VP ngày 18/4/2019 về phát triển nông nghiệp nông thôn năm 2019; Kế hoạch số 355/KH-SNN ngày 10/5/2019 thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 22/01/2019 của Ban Bí thư “về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và trách nhiệm quản lý của Nhà nước đối với công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng”.

- + Dịch vụ nông nghiệp: 566 tỷ đồng, đạt 34,38%, tăng 3,02%
- Lâm nghiệp: 164 tỷ đồng, đạt 52,8% KH, tăng 0,21%
- Thủy sản: 3.354 tỷ đồng, đạt 34,86%, tăng 10,76%
- + Khai thác: 942 tỷ đồng, đạt 53,3%, tăng 7,24%
- + Nuôi trồng thủy sản: 2.413 tỷ đồng, đạt 30,7%, tăng 12,19%

Cụ thể về tình hình sản xuất như sau:

a) Trồng trọt:

Cây hàng năm: Gieo trồng 179.806 ha (đạt 64,70% KH), cao hơn cùng kỳ 1.706 ha, trong đó:

- Cây lúa: Gieo trồng 147.820 ha (đạt 66,41% KH), cao hơn cùng kỳ 3.849 ha; đã thu hoạch 70.820 ha, đạt 48% diện tích gieo trồng, năng suất trung bình 6,55 tấn/ha thấp hơn cùng kỳ 0,1 tấn/ha, sản lượng 463.890 tấn, tăng 10.880 tấn (vụ Mùa 2.235 ha, năng suất 4,45 tấn/ha, sản lượng 9.952 tấn; vụ Đông Xuân 68.585 ha, năng suất 6,62 tấn/ha, sản lượng 453.938 tấn). Diện tích nhiễm sâu bệnh 1.857 ha, gồm: Bệnh đạo ôn lá 741 ha, rầy nâu 630 ha, bệnh bạc lá 392 ha, chuột 79 ha, ốc bươu vàng 10 ha và một số đối tượng gây hại khác với tỷ lệ thấp và diện tích nhỏ. Tuy nhiên, nhờ thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, tăng cường công tác dự tính, dự báo nên diện tích sâu bệnh gây hại không nhiều, mức độ ảnh hưởng không đáng kể và không ảnh hưởng đến năng suất. Riêng vụ Hè Thu ước gieo trồng cả vụ 77.000 ha (đạt 100% kế hoạch) cao hơn cùng kỳ 1.144 ha.

Giá lúa ổn định và duy trì ở mức cao, không bị xâm nhập mặn và nguồn nước ngọt cung cấp đầy đủ nên nông dân mở rộng diện tích. Tuy nhiên, việc năng suất thấp hơn so với cùng kỳ do một số huyện chuyển đổi cơ cấu giống từ lúa chất lượng trung bình sang lúa chất lượng cao (tăng hơn 10%) và giai đoạn lúa trở gập sương muối làm cho lúa bị lép ảnh hưởng đến năng suất.

- Rau màu và cây ngắn ngày khác: Gieo trồng 31.986 ha (đạt 57,84% KH) thấp hơn cùng kỳ 2.143 ha, gồm: Màu lương thực 4.232 ha, màu thực phẩm 17.681 ha, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 10.073 ha. Đã thu hoạch 25.138 ha, năng suất 24,5 tấn/ha, (giảm so cùng kỳ 2,12 tấn/ha), sản lượng 615.667 tấn, (giảm so cùng kỳ 72.067 tấn).

Nguyên nhân, do giá đầu ra một số các loại màu thực phẩm, mía không ổn định và ở mức thấp nông dân sản xuất không có lãi nên chưa mạnh dạn đầu tư mở rộng diện tích, đặc biệt là đối với cây mía đường của 02 huyện Trà Cú Và Tiểu Cần giảm mạnh cả về diện tích, năng suất và sản lượng làm ảnh hưởng chung đến diện tích, năng suất, sản lượng rau màu và cây ngắn ngày khác của toàn tỉnh, nhiều hộ trồng mía đã chuyển sang trồng lúa, trồng màu, dưa, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản.

Cây lâu năm:

- Cây ăn trái: Trồng mới 467 ha, chủ yếu là từ diện tích đất trồng lúa chuyển sang, nâng tổng số toàn tỉnh có 18.025 ha (đạt 98,77% KH) với các loại cây trồng chính như: Xoài, cam, quýt, nhãn, chôm chôm, chuối, thanh long,... diện tích cho

trái 14.955 ha, sản lượng thu hoạch 132.770 tấn (đạt 52,07% KH) tăng 2,04% so cùng kỳ, do nông dân sử dụng giống mới, cải tiến kỹ thuật, chăm sóc tốt vườn cây ăn trái nên năng suất đạt khá cao.

- Cây dứa: Cải tạo, trồng mới trên 100 ha, hiện toàn tỉnh có 22.390 ha (vượt 1,77% KH), diện tích cho trái 17.944 ha, sản lượng 131.317 tấn (đạt 47,41% KH) cao hơn cùng kỳ 7.301 tấn.

b) Chăn nuôi và thú y:

Theo kết quả điều tra của Cục Thống kê đến ngày 01/4/2019, đàn heo 326.228 con (tăng 64.823 con); đàn gia cầm 6,215 triệu con (tăng gần 1,5 triệu con), trong đó: Gà 4,3 triệu con (tăng 921 ngàn con), vịt 1,79 triệu con (tăng 527 ngàn con); trâu, bò 209.499 con (tăng 842 con); đàn dê 17.525 con (giảm 725 con). Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 41,52 ngàn tấn (đạt 52% KH), sản lượng trứng các loại đạt 58,87 triệu quả.

Sau tết Nguyên đán giá heo hơi tăng cao và dịch bệnh cơ bản được kiểm soát là điều kiện thuận lợi cho một số hộ nuôi heo đầu tư tái đàn tập trung chủ yếu là các gia trại chăn nuôi qui mô lớn. Tuy nhiên, đến ngày 24/5 bệnh dịch tả heo Châu phi xảy ra, giá heo giảm các hộ chăn nuôi bắt đầu giảm đàn và không tái đầu tư, khả năng chăn nuôi sẽ ảnh hưởng trong 6 tháng cuối năm. Gia cầm giá bán tương đối cao và có thị trường tiêu thụ ổn định nên người nuôi mạnh dạn đầu tư tăng đàn, phát triển thêm được nhiều hộ chăn nuôi quy mô lớn liên kết hoặc nuôi gia công cho doanh nghiệp và thương lái tiêu thụ. Bò thịt có giá cao, người chăn nuôi biết áp dụng các biện pháp dự trữ thức ăn từ các phụ phẩm chế biến công và nông nghiệp (rơm, bắp, thân đậu phộng, bã mía...) kết hợp nguồn cỏ với thức ăn công nghiệp để nuôi bò vỗ béo nên bò phát triển nhanh.

Tính đến ngày 02/7/2019 xảy ra 57 ổ dịch, gồm 51 ổ dịch tả heo Châu Phi (51 hộ), đã tiêu hủy 1.143 con heo, tổng trọng lượng tiêu hủy 64,4 tấn; 01 ổ dịch LMLM 19 con heo; 03 ổ dịch cúm gia cầm 4.650 gia cầm; 02 ổ chó bị bệnh dại. Ngành đã phối hợp với các Sở, ban ngành và địa phương thực hiện các biện pháp dập dịch, xử lý không chế và thành lập 80 chốt kiểm soát dịch bệnh trên các tuyến đường giao thông và các bến đò, phà liên tỉnh để kiểm soát vận chuyển heo, gia cầm và các sản phẩm đã qua giết mổ ra, vào vùng dịch và xuất, nhập tỉnh theo đúng quy định; xây dựng bản đồ dịch tễ xác định vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm để xây dựng kế hoạch dập dịch. Đã xử lý không chế cúm gia cầm, LMLM và dại chó.

Tiêm phòng Cúm gia cầm 1,53 triệu con (giảm 100.896 con); LMLM gia súc 53.655 con (tăng 40.426 con); Dại chó, mèo 12.415 con (tăng 5.029 con); Tai xanh heo 3.466 liều; các bệnh thường xuyên 534.470 liều (giảm 31.018 liều) và các loại vắc xin khác 3,06 triệu liều (tăng 1,55 triệu liều). Sử dụng 7.243 lít hóa chất vệ sinh, tiêu độc, khử trùng phòng, chống dịch bệnh với tổng diện tích 14,14 triệu m² chuồng trại của 258.488 lượt hộ chăn nuôi trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh: gia súc 143.535 con, giảm 9% so cùng kỳ; gia cầm 1,73 triệu con, tăng 46% so cùng kỳ; sản phẩm động vật 437 tấn, tăng 38% so cùng kỳ.

c) Lâm nghiệp:

Giao 58 ngàn cây lâm nghiệp phân tán cho các địa phương trồng ven các tuyến đường giao thông nông thôn, đạt 77,33% kế hoạch, trồng mới 20 ha rừng tập trung, đạt 33,3%; chăm sóc 444 ha, khoán bảo vệ 5.452 ha, vệ sinh phòng cháy 259 ha rừng phòng hộ đạt 100% kế hoạch. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 41.570 m³, tăng 370 m³ so cùng kỳ do người dân thu hoạch một số loại gỗ đến thời kỳ khai thác như: bạch đàn, dầu, gỗ sao, còng, mù u, cây bàng, trầm bông vàng...; sản lượng khai thác củi ước đạt 213.611 ste, tăng 1.306 ste do hộ tận thu củi từ cải tạo vườn tạp; tổ chức 515 lượt tuần tra bảo vệ rừng, phát hiện xử lý 03 trường hợp vi phạm làm thiệt hại 460 m² rừng đước, mắm; xác nhận 15 bảng kê xuất bán và cấp 10 giấy phép nuôi động vật hoang dã.

Tổ chức phun xịt diệt trừ rệp sáp tấn công rừng Đước, diện tích 03 ha, cây bắt đầu phục hồi tốt. Khảo sát, thiết kế xây dựng cống và nạo vét hệ thống kênh dẫn nước nuôi dưỡng khu rừng Đước tại xã Trường Long Hòa. Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; phối hợp Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long và tổ chức Naturland khảo sát đánh giá các chỉ tiêu là cơ sở cấp chứng nhận tôm sinh thái cho hộ nuôi tôm trên địa bàn xã Long Khánh.

d) Thủy sản: Sản lượng thu hoạch 88.195 tấn, đạt 40,46% kế hoạch, tăng 18,5% so với cùng kỳ (*tương đương tăng 13.798 tấn*), cụ thể:

- Thủy sản nuôi: Thả nuôi 4,1 tỷ con giống, diện tích 42.311 ha, thu hoạch 48.826 tấn (gồm: Cá lóc 15.986 tấn, tôm sú 3.903 tấn, tôm thẻ chân trắng 14.434 tấn...), đạt 34,88% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 10.893 tấn, trong đó:

+ Vùng nước mặn, lợ: Thả nuôi 1,35 tỷ con tôm sú, diện tích 19.000 ha; 2,6 tỷ con tôm thẻ chân trắng, diện tích 6.000 ha; 170 triệu con cua biển, diện tích 15.981 ha (*nuôi chuyên 1.743 ha*); thu hoạch 20.720 tấn (cao hơn cùng kỳ 5.404 tấn). Tuy nhiên, do môi trường ao nuôi không ổn định, cải tạo ao hồ chưa đúng kỹ thuật, sử dụng con giống và nguồn nước chưa đạt chất lượng làm ảnh hưởng đến sức khỏe tôm nuôi, dẫn đến tôm thiệt hại ở giai đoạn 20-60 ngày tuổi và có dấu hiệu của bệnh đốm trắng, hoại tử gan tụy ở các xã nuôi tập trung, tỷ lệ thiệt hại từ 15-19% diện tích thả nuôi; do đang vào mùa sinh sản sức đề kháng kém, nhiệt độ cao, hàm lượng Asen trong nước vượt giới hạn cho phép đã làm cho 78,8 ha nghề của các HTX trên địa bàn huyện Châu Thành, Cầu Ngang và thị xã Duyên Hải bị thiệt hại thêm 15- 20% đối với số lượng nghề hiện còn.

+ Vùng nước ngọt: Thả nuôi 100,4 triệu con tôm, cá giống các loại, diện tích 1.130 ha (cá lóc 65 triệu con, diện tích 150 ha); thu hoạch 28.106 tấn, cao hơn cùng kỳ 5.489 tấn.

- Thủy sản khai thác: Toàn tỉnh 1.191 tàu cá đước đăng ký, tổng công suất 143.820 CV, tăng 7.349 CV (*325 tàu có công suất từ 90CV trở lên*), góp phần đưa sản lượng khai thác 39.369 tấn (6.395 tấn tôm), đạt 50,5% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 2.905 tấn, trong đó: Khai thác nội đồng 4.574 tấn, khai thác hải sản 34.795 tấn. Hoàn thành đưa vào sử dụng Khu neo đậu tránh trú bão cửa Cung Hầu tạo thuận lợi cho tàu thuyền có nơi trú ẩn an toàn.

- Thu mua, chế biến: Các doanh nghiệp thu mua 2.997 tấn (tôm sú 219 tấn, tôm thẻ 1.781 tấn), chế biến 2.243 tấn, tiêu thụ 1.430 tấn, kim ngạch xuất khẩu 9,45 triệu USD.

- Kiểm dịch 49,2 triệu con tôm sú giống, 679 triệu con tôm thẻ chân trắng; thu 39 mẫu giáp xác tự nhiên phân tích, kết quả 18 mẫu nhiễm virus gây bệnh đốm trắng. Ngành đã thông báo kết quả đến địa phương và khuyến cáo người dân chủ động lấy nước để hạn chế mầm bệnh lây lan.

2. Tình hình thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất

Theo báo cáo của Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện 6 tháng đầu năm chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng các loại cây trồng khác và nuôi thủy sản 1.509 ha, gồm: Chuyển sang trồng cây lâu năm 646 ha (cây ăn trái 467 ha, dừa 179 ha), sang cây hàng năm khác (màu và trồng cỏ) 792,6 ha, sang chuyên nuôi thủy sản 70,57 ha. Nâng tổng số từ năm 2014 đến nay đã chuyển đổi 18.200 ha đất trồng lúa sang trồng cây khác và nuôi thủy sản, qua đánh giá sơ bộ hiệu quả tăng từ 1,5 đến 3 lần so với chuyên lúa; trong lĩnh vực nuôi thủy sản có sự chuyển đổi từ các con nuôi khác sang nuôi tôm nước lợ khoảng 1.000 ha và chuyển từ hình thức nuôi thâm canh sang thâm canh mật độ cao 84 ha, nâng tổng số đến nay toàn tỉnh có 277 ha nuôi tôm thâm canh mật độ cao, tăng gấp 3 lần so cùng kỳ. Ngoài ra, theo báo cáo của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tiểu Cần và Trà Cú do giá mía nguyên liệu sụt giảm, nông dân sản xuất không có lãi nên đã có 1.046,45 ha (*Tiểu Cần 517 ha, Trà Cú 529,45 ha*) đất trồng mía chuyển sang các cây trồng khác và nuôi thủy sản, cụ thể: Chuyển sang trồng lúa 212,3 ha, sang màu 164,3 ha, sang dừa 478,8 ha, sang cây ăn trái 44 ha, sang trồng cỏ 24,3 ha, sang nuôi thủy sản 122,75 ha; dự kiến từ nay đến cuối năm Trà Cú sẽ tiếp tục chuyển 517 ha đất trồng mía kém hiệu quả.

3. Phát triển nông thôn

a) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

Các địa phương tổ chức lồng ghép tuyên truyền 641 cuộc cho 17.228 lượt người dự; công nhận 14.893 hộ, 73 ấp và 03 xã, nâng tổng số công nhận 172.548 hộ (*đạt 77,26% số hộ phát động*), 323 ấp (*chiếm 47,36% tổng số ấp*) và 40 xã *đạt 19/19 tiêu chí (chiếm 47,06% tổng số xã)*; tổ chức lễ công bố Quyết định của UBND tỉnh công nhận 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện Tiểu Cần đạt chuẩn nông thôn mới và thị xã Duyên Hải hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Tham mưu phân bổ 290,8 tỷ đồng (vốn Trung ương 194,8 tỷ đồng, vốn địa phương 96 tỷ đồng) cho địa phương để đầu tư thi công các công trình xây dựng cơ bản và hỗ trợ phát triển sản xuất, đến nay đã giải ngân được 79,81 tỷ đồng *đạt 27,44% kế hoạch vốn phân bổ*.

Đang trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ áp thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới giảm nghèo bền vững giai đoạn 2019-2020.

b) Ngành nghề nông thôn và Chương trình OCOP:

Phối hợp địa phương khảo sát, hỗ trợ lập hồ sơ trình công nhận làng nghề bánh tráng ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành. Đang triển khai các thủ tục để thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển ngành nghề nông thôn năm 2019.

Phối hợp Sở Công thương tham gia Hội chợ giới thiệu sản phẩm nông nghiệp và OCOP tỉnh Bến Tre lần thứ nhất năm 2019; đang lập các thủ tục để triển khai thực hiện Dự án xây dựng và phát triển Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2019. Đồng thời, chuẩn bị các điều kiện để đánh giá 78 sản phẩm trong đề án của tỉnh khi được Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng sản phẩm Chương trình OCOP và tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ cấp huyện, xã.

c) Chương trình giảm nghèo bền vững: Đang triển khai thủ tục thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 cho 27 hộ nghèo ở xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, với tổng vốn đầu tư 412 triệu đồng.

d) Chương trình bố trí dân cư: Lắp đặt tuyến ống cấp nước sinh hoạt cho khu di dân sạt lở xã Đại Phước, huyện Càng Long (giai đoạn 2), tổng kinh phí 1,06 tỷ đồng; phối hợp UBND thị xã Duyên Hải khảo sát 19 hộ dân sống trong khu vực rừng phòng hộ để xin chủ trương lập phương án di dời.

e) Kinh tế hợp tác:

Tổ chức 11 lớp tập huấn thành lập mới HTX; phát triển mới 12 HTX NN (đạt 48% KH), nâng tổng số đến nay hiện có 106 HTX NN (sản xuất lúa - dịch vụ nông nghiệp 34 HTX, chăn nuôi 03 HTX; hoa kiểng 05 HTX; cây ăn trái, dưa, dưa sấp 11 HTX; nuôi và chế biến thủy sản 15 HTX; kinh doanh tổng hợp 22 HTX; cây mía, lác 02 HTX và rau màu 14 HTX), diện tích đất tham gia hợp tác sản xuất 4.964 ha, với 10.375 thành viên, vốn điều lệ 53,38 tỷ đồng, doanh thu bình quân 1,1 tỷ đồng/HTX. Qua đánh giá sơ bộ chỉ có khoảng 40% HTX NN hoạt động có hiệu quả.

Xây dựng HTX NN kiểu mới: 100% HTX chuyển đổi hoạt động theo Luật hợp tác xã. Xếp loại các tiêu chí, kết quả có 02 HTX đạt 7/8 tiêu chí, 09 HTX đạt 6/8 tiêu chí, 02 HTX đạt 5/8 tiêu chí. Có 10 HTX tiếp cận chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và có 08 HTX được Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định cho chủ trương đầu tư với tổng vốn đầu tư trên 17,46 tỷ đồng. Hiện các HTX đang thực hiện các bước hồ sơ thuê đất để đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, nhà kho, sân phơi, cửa hàng vật tư nông nghiệp...

f) Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Đang triển khai thi công nâng cấp, mở rộng 10 trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn đạt khoảng 23% khối lượng; tiếp tục khai thác, quản lý và vận hành tốt các trạm cấp nước hiện có; lắp đặt mới 4.274 đồng hồ nước nâng tổng số lắp đặt mới cho 118.570 hộ; phối hợp đơn vị tư vấn xây dựng phương án sử dụng đất, phương án sử dụng lao động trình ngành chức năng thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch. Cổ phần hoá Trung tâm nước.

4. Công tác xây dựng cơ bản: Tiếp tục theo dõi tình hình triển khai thực hiện 26 dự án (13 dự án chuyển tiếp và 13 dự án khởi công mới), gồm: 04 công trình phục vụ nuôi, khai thác thủy sản; 07 công trình đê, kè; 15 công trình dân dụng, giải ngân 136,7 tỷ đồng, đạt 28,3% kế hoạch. Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và PTNT đang triển khai thực hiện 03 công trình trên địa bàn tỉnh, gồm công Tân Dinh, công Bông Bót và nạo vét kênh Mây phốp – Ngã Hậu, khối lượng đạt từ 50-60%.

5. Công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai:

Các địa phương tổ chức nạo vét 408 công trình thủy lợi nội đồng, chiều dài 311 km, khối lượng 789,4 ngàn m³ đạt 84,4% kế hoạch, các huyện Tiểu Cần, Trà Cú, thị xã Duyên Hải, Cầu Ngang, Cầu Kè và Duyên Hải là địa phương thực hiện tốt công tác thủy lợi nội đồng; các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh chỉ đạt 50-60% khối lượng.

Nghiệm thu kỹ thuật công trình duy tu, bảo dưỡng đê biển dài 1,47 km; sửa chữa 05 cầu trên tuyến đê biển đạt 27% khối lượng; đang trình thẩm tra và thẩm định kinh tế - kỹ thuật các công trình thủy lợi thuộc nguồn vốn phòng, chống hạn mặn năm 2019; nghiệm thu kỹ thuật khắc phục sạt lở kè tạm đầu phía Bắc công trình kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải dài 100m; triển khai thi công đóng cọc công trình khắc phục sạt lở khẩn cấp đoạn đường đaml Xóm Đáy, ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú.

Tổ chức 92 đợt kiểm tra đê điều, phát hiện 22 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê, đã tiến hành giáo dục và xử lý theo quy định.

Thiệt hại do thiên tai, triều cường: Đợt triều cường ngày 24/01/2019 dâng cao gây thiệt hại 2,4 ha hoa màu trên địa bàn huyện Duyên Hải; sạt lở 60m kè tạm (kè rọ đá Hiệp Thạnh); sạt lở 54m đường đaml Xóm Đáy ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú địa phương đã vận động khắc phục sự cố; sụp lún 02 căn nhà của người dân ấp Chợ, xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, địa phương đã vận động các hộ dân sống khu vực bờ biển di dời nhà vào trong đê. Do ảnh hưởng bão số 01 làm sập hoàn toàn 23 căn nhà, tốc mái 25 căn, siêu vẹo 01 căn trên địa bàn huyện Trà Cú và Duyên Hải; ngập úng 397 ha lúa Đông Xuân mới xuống giống và 10,8 ha hoa màu trên địa bàn huyện Tiểu Cần và Trà Cú, ước tổng thiệt hại 1,8 tỷ đồng.

6. Công tác thanh tra, kiểm tra, quản lý tàu cá và quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP)

Quản lý chất lượng vệ sinh ATTP: Kiểm tra, đánh giá 39 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm và thủy sản, kết quả có 15 cơ sở loại A, 24 cơ sở loại B; cấp mới 24 giấy chứng nhận và 29 giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm; thu 247 mẫu phân tích các chỉ tiêu về ATTP (99 mẫu nông sản, 148 mẫu thủy sản), kết quả có 04 mẫu không đạt, đã tiến hành xử lý theo quy định.

Quản lý tàu cá, cảng cá: Kiểm tra an toàn kỹ thuật 311 tàu cá, cải hoán 14 tàu, đăng ký 37 tàu, xoá 10 tàu, cấp 66 sổ danh bạ (340 thuyền viên), cấp 174 giấy phép khai thác thủy sản, chứng nhận 815,9 tấn nguyên liệu thủy sản khai thác xuất khẩu. Tổ chức thu dịch vụ sử dụng cảng 6.987 lượt tàu, xe ra vào cảng,

bốc dỡ 7.519 tấn hàng hoá và cho thuê mặt bằng và thu phí xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản với số tiền 641,8 triệu đồng; cấp phát và hướng dẫn ghi nhật ký khai thác thủy sản cho 153 tàu cá.

Thanh tra, kiểm tra: Tổ chức 04 đợt thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm, kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi đối với 445 cơ sở, phương tiện vận chuyển giống thủy sản, gia súc, thu 215 mẫu phân bón, thức ăn chăn nuôi, thủy sản, thực phẩm phân tích, kiểm tra chất lượng; ra quyết định xử phạt 108 trường hợp vi phạm.

7. Công tác khuyến nông và công tác giống

a) Công tác khuyến nông:

Tổ chức 188 lớp tập huấn kỹ thuật trồng lúa, rau màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi tôm thẻ chân trắng, nuôi tôm thẻ kết hợp tôm càng xanh trong ao, nuôi tôm cua quảng canh cải tiến, biện pháp phòng, chống bệnh dịch tả heo Châu Phi, lở mồm long móng, cúm gia cầm, tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ 4.894 lượt nông dân ứng dụng tưới nước tiết kiệm cho cây trồng cạn; tư vấn trực tiếp cho 2.934 lượt hộ về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản; kết hợp Đài Phát thanh - Truyền hình Trà Vinh thực hiện 03 cuộc phát sóng trực tiếp, 03 chuyên mục khuyến nông; 06 bản tin thời sự; 04 cuộc hội thảo trình diễn máy sạ lúa theo khóm và đánh giá, nhân rộng các mô hình hiệu quả trên cho 265 lượt người dự, cấp phát 12.000 tờ tài liệu bướm. Qua đó, thông tin, tuyên truyền cho người dân các tiến bộ kỹ thuật mới, các mô hình sản xuất đạt hiệu quả cần nhân rộng đến đông đảo người dân. Triển khai thực hiện 15 mô hình trình diễn (08 mô hình thuộc nguồn vốn sự nghiệp và 07 mô hình thuộc các nguồn vốn kết hợp).

Tiếp tục triển khai thực hiện và quản lý 02 dự án thuộc Chương trình “Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 – 2025”: (1) Dự án ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong chăn nuôi bò thịt chất lượng cao: Tiếp tục theo dõi, hướng dẫn kỹ thuật cho 28 hộ nhận nuôi 80 con bò sinh sản; đào tạo 06 kỹ thuật viên, tập huấn cho 100 lượt nông dân và cấp giống hạt cỏ cho các hộ tham gia mô hình, đến nay bò phát triển tốt, đã có 70 con bò mang thai, 02 con đã sinh bê; (2) Dự án Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và xây dựng mô hình nhân giống và trồng cam sành không hạt chất lượng cao tại Trà Vinh: Đang đấu thầu mua sắm vật liệu và thiết kế bản vẽ xây dựng nhà lưới, thẩm định diện tích các hộ đã đăng ký thực hiện mô hình, chuẩn bị cấp cây giống.

b) Công tác giống:

Giống cây trồng: Tổ chức sản xuất 05 ha lúa giống cấp nguyên chủng đang trong giai đoạn mạ, sinh trưởng và phát triển tốt; tiếp tục chăm sóc các mô hình khảo nghiệm giống bơ sáp, gấc, xoài, chanh và mô hình bưởi da xanh tạo nguồn cây đầu dòng; cung ứng 2.248 cây giống các loại và 79,1 tấn lúa giống (31,16 tấn giống cấp nguyên chủng).

Giống thủy sản: Ương 06 triệu con cá tra bột lên giống, tổ chức sản xuất tôm sú và tôm càng xanh toàn đực, đã xuất bán 6,79 triệu post tôm sú, 210 ngàn

con cá lóc, 3,24 triệu con cá tra giống, 2,22 triệu con tôm càng xanh toàn đực; điều tiết 30 ngàn con cua biển giống và 7,5 triệu con tôm thẻ chân trắng.

Giống vật nuôi: Tiếp tục chăm sóc đàn dê bố mẹ, đàn vịt biển và đàn gà đang sinh sản, đã cung ứng 995 con gà và 440 con vịt giống.

8. Tình hình thực hiện các chính sách

Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP: Tỉnh đã cụ thể hóa chính sách hỗ trợ tín dụng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn tại Nghị quyết số 77/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 và UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 về danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Trà Vinh, gồm: Lúa, gạo; tôm (sú, thẻ), rau, quả; cá tra; dừa. Ngành đã phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát các danh mục dự án trình HĐND tỉnh phê duyệt làm cơ sở hỗ trợ đầu tư trong thời gian tới.

Chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Được trung ương phân bổ 84,235 tỷ đồng đang chờ các địa phương hoàn thành các thủ tục công trình, dự án để phân bổ thực hiện.

Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg: Hỗ trợ đầu tư 277 công trình khí sinh học, 01 bình nitơ, đào tạo 02 dẫn tinh viên. Nâng tổng số đã hỗ trợ đầu tư mua 43 con (heo, bò) đực giống, xây dựng 7.151 công trình khí sinh học, 5.487 liều tinh, 74 bình nitơ, đào tạo 37 dẫn tinh viên, giải ngân 37,6 tỷ đồng, đạt khoảng 66,87% kế hoạch vốn phân bổ.

Chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt theo Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND: Không phát sinh mới, đến nay chỉ có 01 dự án nuôi tôm thẻ chân trắng được phê duyệt quy mô 9,5ha đã nhận giải ngân 230 triệu đồng; tiếp nhận đề nghị hỗ trợ 01 dự án nuôi dê đang làm thủ tục. Ngành đang tham mưu trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND cho phù hợp với các quy định mới.

Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP: Tỉnh đã cụ thể hóa tại Nghị quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 phê duyệt các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời, hướng dẫn 10 HTX NN xây dựng dự án liên kết tiêu thụ sản phẩm lúa hàng hóa, đã tổ chức họp thẩm định dự án liên kết của 03 HTX NN.

Chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 67/2014/NĐ-CP: Không phát sinh mới, từ khi triển khai trương trình đến nay đã hỗ trợ đóng mới 11 tàu cá, mua bảo hiểm 281 tàu cá và 1.779 thuyền viên, hỗ trợ 07 chuyến vận chuyển hàng hóa, tổng dư nợ 148,48 tỷ đồng.

Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg: Đến nay các tổ chức tín dụng cho 426 hộ vay mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch và sau thu hoạch với tổng dư nợ 109 tỷ đồng.

Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP: Các tổ chức tín dụng cho vay sản xuất 12.396 tỷ đồng, cho vay xuất khẩu 671 tỷ đồng; cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa 2.265 tỷ đồng. Ngoài ra, các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch dư nợ đạt 46 tỷ đồng, (trong đó cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 30/NQ-CP 01 dự án với dư nợ 45 tỷ đồng).

Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg: Tham mưu phân bổ 6,6 tỷ đồng cho các địa phương để tổ chức đào tạo nghề cho khoảng 1.600 lao động nông nghiệp, nông thôn.

Chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi thủy sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa hỗ trợ theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 39/2011/QĐ-TTg sửa đổi bổ sung Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg: Có 17 chủ tàu cá đăng ký thường xuyên hoạt động khai thác hải sản trên các vùng biển xa, đã hỗ trợ 09 tàu với số tiền 2,97 tỷ đồng.

Chính sách bảo hiểm nông nghiệp theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP và Chính sách nông nghiệp hữu cơ theo Nghị định số 109/2018/NĐ-CP: Trung ương đã hướng dẫn ngành đang tham mưu UBND tỉnh cụ thể hóa để thực hiện.

Chính sách hỗ trợ, phát triển HTX theo Quyết định số 04/QĐ-UBND: Đã đưa 138 cán bộ chuyên môn về làm việc có thời hạn tại 86 HTX nông nghiệp; có 70 HTX nông nghiệp được giải ngân kinh phí hỗ trợ thành lập mới, kinh phí 2,1 tỷ đồng và 12 HTX tổ chức lại hoạt động.

Chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Nghị quyết 15/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh: Các địa phương đang xem xét hồ sơ đề nghị hỗ trợ, đã giải ngân 1,5 tỷ đồng, nâng tổng số từ khi triển khai chính sách đến nay đã phân bổ cho địa phương 75,31 tỷ đồng hỗ trợ thực hiện tái cơ cấu ngành, tuy nhiên tỷ lệ giải ngân rất thấp mới đạt khoảng 16% vốn phân bổ.

Chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 – 2020 theo Nghị quyết 20/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết 56/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của HĐND tỉnh: Có 10 HTX tiếp cận chính sách và có 08 HTX được Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư với tổng vốn đầu tư 17,46 tỷ đồng. Hiện nay, các HTX đang thực hiện các thủ tục thuê đất để đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, nhà kho, sân phơi, cửa hàng vật tư nông nghiệp...

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đạt được

Kịp thời tham mưu, đề xuất UBND tỉnh ban hành các chính sách, quy định, kế hoạch nhằm cụ thể hóa các văn bản của cấp trên và triển khai thực hiện các nhiệm vụ của ngành năm 2019.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch của ngành hầu hết đều cao hơn cùng kỳ (cả trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản). Cơ cấu giá trị sản xuất nội ngành chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp từ 70,9% (6

tháng đầu năm 2018) xuống còn 69,45% (6 tháng đầu năm 2019), tăng dần tỷ trọng ngành thủy sản từ 27,61% lên 29,10%.

Phối hợp với các địa phương chỉ đạo xuống giống lúa, thả giống thủy sản theo lịch thời vụ khuyến cáo hạn chế được sâu, dịch bệnh xảy ra góp phần ổn định năng suất.

Công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật, phổ biến các mô hình sản xuất có hiệu quả để nhân rộng được thực hiện thường xuyên giúp cho người dân ứng dụng vào sản xuất, đặc biệt diện tích nuôi tôm thâm canh mật độ cao tăng gần gấp 3 lần so cùng kỳ, góp phần gia tăng sản lượng tôm nước lợ.

Công tác tuyên truyền xây dựng nông thôn mới ngày càng sâu rộng; các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng và đầu tư phát triển sản xuất trên địa bàn các xã tiếp tục thực hiện đã làm thay đổi diện mạo và cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn.

Công tác thanh, kiểm tra chuyên ngành được thực hiện thường xuyên góp phần hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm, việc buôn bán vật tư nông nghiệp giả, kém chất lượng.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp còn chậm, chưa có đột phá trong việc chuyển đổi mô hình sinh kế theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, các địa phương còn nặng về cây lúa, diện tích chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác chưa đạt yêu cầu. Chưa triển khai xây dựng được nhiều mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là trên các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực.

Diện tích gieo trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác giảm so cùng kỳ, chủ yếu là do diện tích mía nguyên liệu giảm nguyên nhân là giá mía đang xuống thấp, tiêu thụ gặp khó khăn nông dân sản xuất không có lãi đã chuyển sang trồng hoa màu, dưa, các loại cây ăn trái hoặc nuôi thủy sản.

Dịch tả heo Châu Phi và dịch cúm gia cầm xuất hiện và diễn biến phức tạp, giá heo hơi giảm so với cuối năm 2018, tình hình chăn nuôi gặp khó khăn nên người nuôi hạn chế tái đàn, khả năng sẽ ảnh hưởng đến cuối năm; bệnh chó dại phát sinh tuy đã được xử lý bao vây ổ dịch nhưng ý thức của một số người dân còn chủ quan trong khâu tiêm phòng dại cho đàn chó nuôi và còn thả rong. Công tác tuyên truyền, vận động hộ chăn nuôi thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và tiêm phòng vắc xin gặp nhiều khó khăn.

Chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ chậm đổi mới chưa thu hút được nhiều người dân quan tâm; các mô hình có hiệu quả có đánh giá phổ biến đến các địa phương nhưng chậm được nhân rộng.

Môi trường nuôi tôm chưa ổn định, chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn (khoảng 7° C) làm ảnh hưởng đến sức khỏe tôm nuôi, tạo điều kiện thuận lợi cho dịch bệnh phát sinh.

Công tác phòng, chống dịch bệnh ở một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức, hộ nuôi chưa có ý thức cao trong công tác phòng chống dịch bệnh trước điều kiện thời tiết biến động bất thường như hiện nay.

Các công trình thủy lợi nội đồng thực hiện còn chậm và chưa đạt kế hoạch, do các thủ thực hiện như các công trình xây dựng cơ bản, một số địa phương chưa chủ động ngay từ đầu năm.

Việc triển khai thực hiện các chính sách đầu tư vào nông nghiệp nông thôn hiệu quả chưa cao nên chưa tạo được động lực thúc đẩy nông nghiệp nông thôn phát triển.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019

Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao và trên cơ sở kết quả đạt được 6 tháng đầu năm, ngành Nông nghiệp xác định một số chỉ tiêu còn lại và các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong 6 tháng cuối năm như sau:

I. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU:

Trên cơ sở đạt được 6 tháng đầu năm, dự báo 6 tháng cuối năm còn nhiều khó khăn, nhưng theo ước tính của ngành có khả năng phấn đấu hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

1. Giá trị sản xuất: Phấn đấu 6 tháng cuối năm giá trị sản xuất toàn ngành đạt 16.535 tỷ đồng, để đạt tổng giá trị sản xuất cả năm 28.049 tỷ đồng như chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Trong đó:

- Nông nghiệp: 10.120 tỷ đồng (*trồng trọt 7.491 tỷ đồng, chăn nuôi 1.549 tỷ đồng, dịch vụ nông nghiệp 1.080 tỷ đồng*), nâng tổng giá trị sản xuất cả năm 18.116 tỷ đồng.

- Lâm nghiệp: 146 tỷ đồng, nâng tổng giá trị sản xuất cả năm 310 tỷ đồng.

- Thủy sản: 6.269 tỷ đồng (*nuôi trồng 5.443 tỷ đồng, khai thác 825 tỷ đồng*), nâng tổng giá trị sản xuất cả năm 9.623 tỷ đồng.

2. Chỉ tiêu cụ thể về sản xuất và phát triển nông thôn:

a) Sản lượng một số cây trồng, vật nuôi chủ yếu:

- Trồng trọt: Sản lượng lúa (vụ Hè Thu và Thu Đông) 781 ngàn tấn; rau màu và cây hàng năm khác 717,8 ngàn tấn; cây lâu năm 267,93 tấn (dừa 145,7 ngàn tấn, cây ăn trái 122,23 ngàn tấn).

- Chăn nuôi: Đàn heo tăng thêm 33,7 ngàn con; ổn định đàn trâu - bò 215 ngàn con, đàn gia cầm 6 triệu con; đàn dê 20 ngàn con; sản lượng thịt hơi các loại đạt thêm 40 ngàn tấn; trứng các loại đạt thêm 60 triệu quả.

- Thủy - hải sản: Sản lượng đạt thêm 129,8 ngàn tấn (38,7 ngàn tấn tôm các loại); Thủy sản nuôi 91,18 ngàn tấn (34.350 tấn tôm), thủy sản khai thác 38,63 ngàn tấn (5,61 ngàn tấn tôm).

- Lâm nghiệp: Trồng mới 40 ha rừng tập trung và trồng thêm 17 ngàn cây lâm nghiệp phân tán. Nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 4,3% diện tích tự nhiên.

b) Chỉ tiêu về phát triển nông thôn:

- Có thêm 2.000 hộ dân nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh; đến cuối năm có 94% số hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (nước sạch 63,51%).

- Phân đầu có thêm 14 xã đạt chuẩn nông thôn mới; huyện Cầu Kè đạt chuẩn huyện nông thôn mới; 50% số xã đã công nhận đạt nông thôn mới đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1) Công tác tham mưu, chỉ đạo điều hành

Tiếp tục tham mưu Tỉnh ủy và UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện tốt Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 12/4/2018 của UBND tỉnh chuyển đổi cơ cấu sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế hợp tác năm 2018 và những năm tiếp theo; Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa đến năm 2020, trong năm 2019 phải chuyển đổi 6.816 ha.

Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành chính sách và định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông; Chương trình khuyến nông tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2020-2024; Quyết định sửa đổi bổ sung Quyết định 28/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh; phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý của ngành; định mức kinh tế kỹ thuật các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức triển khai thực hiện Đề án mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực và Đề án phát triển ngành nghề nông thôn.

Hoàn chỉnh hồ sơ trình Trung ương thẩm định công nhận huyện Cầu Kè đạt huyện nông thôn mới.

Xây dựng kế hoạch ngành; kế hoạch phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn đảm bảo sản xuất lúa vụ Đông Xuân và Hè Thu năm 2020.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

a) Trồng trọt:

Hướng dẫn nông dân chăm sóc tốt diện tích lúa Hè Thu, tiếp tục thực hiện các điểm dự báo sâu bệnh để hướng dẫn nông dân phòng trị có hiệu quả, không để lây lan thành dịch, nhất là bệnh đạo ôn, rầy nâu, chuột gây hại, không để ảnh hưởng đến năng suất; xây dựng ban hành lịch thời vụ, chỉ đạo, hướng dẫn nông dân xuống giống vụ Thu Đông và vụ Mùa theo khung lịch thời vụ, đồng thời chuẩn bị tốt kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân 2020; hỗ trợ các HTX xây dựng dự án liên kết sản xuất, đồng thời tiếp tục mời gọi các công ty, doanh nghiệp tham gia liên kết, tiêu thụ sản phẩm trên các loại cây trồng.

Tiếp tục vận động nông dân chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác có thị trường tiêu thụ và hiệu quả cao hơn theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh.

Duy trì hoạt động bể đền, củng cố mạng lưới bảo vệ thực vật cấp cơ sở, xây dựng các điểm điều tra dự tính, dự báo để dự đoán chính xác nhằm có biện

pháp phòng chống dịch bệnh kịp thời và có hiệu quả. Tổ chức tập huấn hướng dẫn phòng trừ sâu dịch hại, áp dụng biện pháp phòng trừ tổng hợp (IPM) và chuyên giao nuôi ong ký sinh. Đồng thời, tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

Tổ chức thực hiện tốt công tác dự tính, dự báo và chủ động phòng trừ sâu bệnh gây hại trên các loại cây trồng khác như sâu đục trái trên cây có múi, bệnh đốm nâu trên cây thanh long, bọ vòi voi và bọ cánh cứng hại dứa; sâu xanh, sâu tơ, bệnh thán thư, cháy dây trên các loại rau, màu,... không để dịch hại lây lan trên diện rộng nhằm đảm bảo năng suất, sản lượng.

Khuyến cáo người dân mở rộng diện tích sử dụng giống tốt, giống chất lượng phù hợp với vùng sinh thái kết hợp với các quy trình thâm canh tốt, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững để giảm chi phí sản xuất; quan tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm chủ lực, trước tiên là lúa gạo, tôm, thanh long, dứa.

Giám sát chặt chẽ diễn biến thời tiết, tăng cường công tác thông tin thị trường để kịp thời điều chỉnh linh hoạt kế hoạch sản xuất (lịch thời vụ, cơ cấu và diện tích cây trồng), đảm bảo hạn chế tối đa thiệt hại do diễn biến bất thường của thời tiết.

b) Chăn nuôi:

Tập trung chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch tả heo Châu Phi và dịch cúm gia cầm; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn người chăn nuôi thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh, sát trùng phòng dịch, không sử dụng thức ăn dư thừa để cho heo ăn; các trang trại, hộ chăn nuôi lớn không chủ quan, tăng cường hơn nữa các biện pháp an toàn sinh học để bảo vệ đàn heo đặc biệt đàn giống để tái đàn sau khi hết dịch; giám sát nghiêm ngặt vùng dịch không cho heo và sản phẩm từ heo ra vào vùng dịch tránh lây lan sang vùng lân cận; tăng cường hoạt động của Đoàn Kiểm tra liên ngành và Đội ứng phó nhanh kiểm tra (ngày, đêm) việc mua bán, vận chuyển gia súc, gia cầm, kiểm tra tại các chốt kiểm dịch trên các tuyến Quốc lộ 53, 54, 60 và các chốt kiểm dịch tạm thời trên các tuyến hương lộ, tỉnh lộ, các bến đò, phà liên tỉnh nhằm kiểm soát tình hình gia súc, gia cầm và sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh; vận động người chăn nuôi tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin cho đàn vật nuôi để phòng, chống dịch bệnh.

Tiếp tục tập trung phát triển các con nuôi có thể mạnh, gồm: Bò thịt chất lượng cao; Heo nuôi theo hướng an toàn sinh học; Gà ta nuôi thả vườn theo hướng an toàn sinh học và nâng cao tầm vóc và chất lượng đàn dê.

Từng bước khuyến khích người chăn nuôi chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang tập trung theo quy mô trang trại, gia trại, công nghiệp và bán công nghiệp; tiếp tục duy trì và phát triển phương thức chăn nuôi tiên tiến, kết hợp với phát triển chăn nuôi an toàn sinh học để tạo ra sản phẩm chăn nuôi sạch, khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng.

Tập trung cải tạo giống theo hướng tăng tỷ lệ giống tiến bộ, có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị hiếu của thị trường.

Tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; thanh, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, cơ sở ấp trứng gia cầm và cơ sở giết mổ tập trung; tăng cường hoạt động kiểm dịch thú y, tổ chức kiểm soát ngăn chặn buôn bán, vận chuyển trái phép gia súc, gia cầm và sản phẩm động vật; xây dựng cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh.

Thực hiện công tác quản lý các cơ sở chăn nuôi heo, bò đực giống và dịch vụ gieo tinh nhân tạo nhằm đảm bảo cung cấp con giống chất lượng; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

c) Lâm nghiệp: Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2003/QĐ-UBND và Quyết định số 2004/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 và Đề án giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; trình phê duyệt và triển khai thực hiện Phương án chuyển đổi rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất gắn với rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia quản lý bảo vệ và phát triển rừng; kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp; triển khai thực hiện tốt các dự án lâm sinh đã được UBND tỉnh phê duyệt; quản lý và sử dụng hiệu quả Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng.

d) Thủy sản: Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn dưới luật nhằm quản lý tốt giống, thức ăn và thú y thủy sản và quản lý nuôi trồng thủy sản; tăng cường hướng dẫn các quy trình kỹ thuật sản xuất các loài thủy sản nuôi chủ lực và triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của UBND tỉnh nhằm quản lý chặt các khu nuôi thủy sản tự phát, tránh lây lan dịch bệnh ảnh hưởng đến toàn vùng, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp xả thải gây ô nhiễm môi trường; tuyên truyền cho người dân nắm Hướng dẫn số 104/HD-SNN ngày 07/6/2019 Hướng dẫn Quy trình nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao áp dụng trên địa bàn tỉnh; khảo sát và thực hiện lựa chọn điểm thực hiện mô hình VietGAP thủy sản trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Tổng cục Thủy sản; phối hợp với trung tâm Icafish khảo sát về tình hình nuôi nghêu trên địa bàn tỉnh; tiếp tục quan trắc cảnh báo môi trường nước và thu mẫu giáp xác phân tích mầm bệnh để có những khuyến cáo kịp thời cho người nuôi; cấp giấy phép, thống kê nghề khai thác thủy sản, tuyên truyền hỗ trợ ngư dân thành lập mới các tổ đội đoàn kết sản xuất trên biển; triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề và chính khuyến khích, hỗ trợ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg, Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP.

3. Phát triển nông thôn

a) Xây dựng nông thôn mới: Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, vận động sâu rộng trong nhân dân; nâng cao nhận thức năng lực xây dựng nông thôn mới cho hệ thống chính trị cấp xã; chỉ đạo quyết liệt việc nâng cao chất lượng các tiêu chí, đặc biệt là tiêu chí môi trường (*trồng cây xanh, hoa theo các tuyến đường nông thôn, mỗi xã có ít nhất 01 tuyến đường hoa*); tiếp tục triển khai mạnh mẽ phong trào thi đua “Trà Vinh cùng cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án huy động các nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2019 – 2020; Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết, Kế hoạch của Tỉnh ủy và của UBND tỉnh; tham mưu chỉ đạo xây dựng nông thôn mới theo chiều sâu và theo kiểu mẫu, phối hợp các Sở, ngành tỉnh được phân công phụ trách tiêu chí thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện xây dựng NTM đối với tất cả các xã, huyện đăng ký đạt chuẩn năm 2019.

b) Bố trí dân cư: Phối hợp UBND thị xã Duyên Hải xin chủ trương lập phương án di dời các hộ dân hiện đang sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ.

c) Chương trình OCOP: Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền; xây dựng hệ thống tổ chức Chương trình OCOP ở các cấp; tổ chức thực hiện Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng sản phẩm; tập trung chuẩn hóa và phát triển sản phẩm; tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; triển khai các dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với thực hiện Chương trình và các dự án thành phần; đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP; phối hợp địa phương tổ chức kiểm tra, hướng dẫn thực hiện việc tổ chức đánh giá, phân loại sản phẩm và đề nghị công nhận sản phẩm; tổng hợp các sản phẩm, chấm điểm sản phẩm và trình UBND tỉnh quyết định công nhận sản phẩm theo quy định. Triển khai thực hiện có hiệu quả Dự án xây dựng và phát triển Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2019.

d) Ngành nghề nông thôn: Triển khai Đề án phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2020; thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135; dự án phát triển ngành nghề nông thôn đảm bảo đúng quy định.

đ) Kinh tế hợp tác: Phát triển thêm 13 hợp tác xã, phần đầu có 70% hợp tác xã kiểu mới hoàn thành các tiêu chí theo quy định; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về đổi mới, phát triển HTX theo Luật Hợp tác xã; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý nhà nước và HTX (*Tổ chức 23 lớp tập huấn, gồm: 10 lớp thành lập mới HTX, 09 lớp củng cố HTX, 04 lớp tuyên truyền về liên hiệp HTX*); triển khai thực hiện có hiệu quả các kế hoạch ưu tiên hỗ trợ phát triển các hợp tác xã và các kế hoạch phát triển kinh tế hợp tác đã được UBND tỉnh ban hành; phối hợp với các Sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện tốt các chính sách đầu tư phát triển HTX; Tiến hành kiểm tra, rà soát, đánh giá tình hình hoạt động của các HTX NN trên địa bàn tỉnh để có kế hoạch hỗ trợ.

e) Kinh tế trang trại: Phối hợp với địa phương đánh giá tình hình phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; hỗ trợ địa phương trong thâm định, công nhận trang trại đạt chuẩn theo quy định.

f) Nước sạch và VSMTNT: Có thêm 2.000 hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh; phối hợp chính quyền địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng nước máy; tiếp tục mở rộng các tuyến ống tại các trạm cấp nước theo nhu cầu của địa phương sử dụng nguồn vốn Chương trình MTQG nông thôn mới và nguồn vốn sự nghiệp của đơn vị; đẩy nhanh tiến độ thi công 10 trạm cấp nước tập trung sớm bàn giao đưa vào sử dụng.

4. Công tác chuyên ngành:

Công tác chuyên giao khoa học kỹ thuật: Tổ chức 70 lớp tập huấn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản; tiếp tục phân công cán bộ tư vấn trực tiếp kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản cho nông hộ; tiếp tục triển khai thực hiện và theo dõi các mô hình khuyến nông đang thực hiện và Dự án chuyên giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng mô hình nhân giống và trồng cam sành không hạt chất lượng. Tổ chức 10 cuộc tổng kết, tham quan, hội thảo đánh giá làm cơ sở nhân rộng các mô hình có hiệu quả. Kết hợp Đài Phát thanh - Truyền Trà Vinh thực hiện các phóng sự, chuyên mục, tọa đàm, các tin thời sự về khuyến nông; xây dựng Kế hoạch và tổ chức hoạt động chuyển từ tin khuyến nông thành trang tin của Sở.

Tiếp tục triển khai thực hiện và nghiệm thu kết thúc các mô hình thực nghiệm, khảo nghiệm giống; tiếp tục sản xuất, cung ứng và điều tiết giống lúa, giống thủy sản và các loại thuần dưỡng giống một số đối tượng nước ngọt và lợ.

Tổ chức tập huấn, tuyên truyền công tác quản lý chất lượng và phổ biến các quy định về ATTP nông, thủy sản; tiếp nhận và hướng dẫn đăng ký, kiểm tra điều kiện đảm bảo ATVSTP cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản, thủy sản; kiểm tra, đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản theo Nghị định số 15/2018 ND-CP; kết hợp Đài Phát thanh - Truyền hình thông tin cảnh báo kết quả phân tích, kiểm nghiệm dư lượng chất độc hại trong sản phẩm để nhắc nhở cơ sở sản xuất, kinh doanh và cảnh báo cho người tiêu dùng. Thu mẫu kiểm soát an toàn vệ sinh vùng thu hoạch nghêu, thu mẫu kiểm soát ATTP trong sản phẩm nông, thủy sản.

Tổ chức 35 cuộc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm, kiểm soát giết mổ, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ rừng và kiểm soát lâm sản, quản lý giống; tổ chức thu mẫu sản phẩm, hàng hóa để phân tích chất lượng và kiểm tra đánh giá an toàn thực phẩm.

Tăng cường công tác quản lý vật tư nông nghiệp nhằm hạn chế tình trạng hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng lưu thông trên địa bàn tỉnh. Quản lý việc chấp hành quy định của Pháp luật trong quảng cáo, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng.

Quản lý tốt tàu, xe ra vào cảng cá, đồng thời tổ chức thu phí, lệ phí đúng qui định; phối hợp các địa phương triển khai các biện pháp phòng chống thiên tai,


tìm kiếm cứu nạn; theo dõi diễn biến thời tiết biển thông tin kịp thời cho ngư dân trong việc phòng, tránh trú bão.

Thường xuyên kiểm tra đê điều, tham mưu xử lý kịp thời trong mùa mưa bão; theo dõi, đo mực nước trong nội đồng, vận hành cống ngăn triều cường, tiêu úng đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất. Đôn đốc địa phương khẩn trương hoàn thành công tác thủy lợi nội đồng; tập trung đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình xây dựng cơ bản, hoàn thành đưa vào sử dụng công trình: Duy tu, bảo dưỡng đê điều năm 2019; sửa chữa các cầu trên tuyến đê biển; công trình khắc phục sạt lở khẩn cấp đoạn đường đèo Xóm Đáy, ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, và các công trình thủy lợi thuộc nguồn vốn phòng, chống hạn mặn.

Trên đây là kết quả công tác 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019 của ngành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu các phòng, đơn vị trực thuộc Sở, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, phòng Kinh tế thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch cụ thể cho đơn vị, địa phương mình, tổ chức quán triệt trong nội bộ và tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện để đạt kết quả cao nhất./.

Nơi nhận:

- Bộ NN-PTNT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT, Cục Thống kê;
- GD và các PGD Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Phòng NN và PTNT các huyện;
- Phòng Kinh tế TX, TP;
- Lưu: VP.

K. GIÁM ĐỐC *Minh*
PHÓ GIÁM ĐỐC

Huỳnh Kịp Nô

THỐNG KÊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN ƯỚC 6 THÁNG 2019



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 6 tháng năm 2018	KH vụ/năm 2019	Ước TH 6 tháng năm 2019	% so sánh với	
						Cùng kỳ	Kế hoạch
A	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Giá so sánh năm 2010)						
	Giá trị ngành nông nghiệp	Tỷ đồng	10.969	28.049	11.515	104,97%	41,05%
1	Giá trị SX nông nghiệp	"	7.777	18.116	7.997	102,82%	44,14%
	- Trồng trọt	"	5.685	13.260	5.769	101,48%	43,51%
	- Chăn nuôi	"	1.543	3.210	1.661	107,65%	51,76%
	- Dịch vụ	"	550	1.646	566	103,02%	34,39%
2	Giá trị lâm nghiệp	"	163	310	164	100,21%	52,80%
3	Giá trị sản xuất thủy sản	"	3.029	9.623	3.354	110,76%	34,86%
	- Khai thác hải sản	"	661	1.337	726	109,81%	54,28%
	- Khai thác nội đồng	"	217	430	216	99,44%	50,25%
	- Nuôi trồng thủy sản	"	2.150	7.856	2.413	112,19%	30,71%
B	SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP						
I.	TRỒNG TRỌT						
	Tổng DT gieo trồng	Ha	178.100	277.900	179.806	100,96%	64,70%
	Cây lương thực có hạt	Ha	146.496	227.600	150.380	102,65%	66,07%
1.1	Cây lúa	Ha					
	- Diện tích gieo sạ	Ha	143.971	222.600	147.820	102,67%	66,41%
	- Diện tích thu hoạch	Ha	68.115	222.600	70.820	103,97%	31,81%
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha	66,51	55,93	65,50	98,49%	117,12%
	- Sản lượng	Tấn	453.010	1.244.900	463.890	102,40%	37,26%
	Trong đó:						
	Vụ mùa						
	- Diện tích gieo sạ	Ha	1.697	1.600	2.235	131,73%	139,71%
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.697	1.600	2.235	131,73%	139,71%
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha	43,33	45,00	44,52	102,75%	98,93%
	- Sản lượng	tấn	7.353	7.200	9.952	135,35%	138,22%
	Vụ Đông Xuân						
	- DT gieo sạ	ha	66.418	66.000	68.585	103,26%	103,92%
	- Diện tích thu hoạch	Ha	66.418	66.000	68.585	103,26%	103,92%
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha	67,10	66,00	66,19	98,64%	100,28%
	- Sản lượng	tấn	445.658	435.600	453.938	101,86%	104,21%
	Vụ Hè Thu						
	- DT gieo sạ	Ha	75.856	77.000	77.000	101,51%	100,00%
	- Diện tích thu hoạch	Ha		77.000			
	- Năng suất	Tạ/ha		52,00			
	- Sản lượng	tấn		400.400			
	Vụ Thu Đông						
	- Diện tích gieo sạ	Ha		78.000			0,00%
	- Diện tích thu hoạch	Ha		78.000			0,00%
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha		51,50			0,00%
	- Sản lượng	tấn		401.700			0,00%
1.2	Cây màu						
1.2.1	DT gieo trồng	Ha	34.129	55.300	31.986	93,72%	57,84%
	DT thu hoạch	Ha	25.847	55.300	25.138	97,26%	45,46%
	Năng suất bình quân	Tạ/ha	266,08	241,13	244,91	92,04%	101,57%
	Sản lượng	Tấn	687.734	1.333.433	615.667	89,52%	46,17%
	Màu lương thực						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 6 tháng năm 2018	KH vụ/năm 2019	Ước TH 6 tháng năm 2019	% so sánh với	
						Cùng kỳ	Kế hoạch
	DT gieo trồng	<i>Ha</i>	4.074	7.900	4.232	103,88%	53,57%
	DT thu hoạch	<i>Ha</i>	3.314	7.900	3.207	96,77%	40,59%
	Sản lượng	<i>Tấn</i>	30.727	69.653	31.904	103,83%	45,80%
	Cây bắp						
	- Diện tích gieo trồng	<i>Ha</i>	2.525	5.000	2.560	101,39%	51,20%
	- Diện tích thu hoạch	"	2.137	5.000	2.038	95,32%	40,75%
	- Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	54,8	54,50	57,3	104,67%	105,21%
	- Sản lượng	<i>Tấn</i>	11.709	27.250	11.683	99,78%	42,87%
	Khoai lang						
	+ Diện tích gieo trồng	<i>Ha</i>	787	1.350	837	106,29%	61,96%
	+ Diện tích thu hoạch	"	615	1.350	604	98,08%	44,71%
	+ Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	173,8	166,50	184,9	106,36%	111,04%
	+ Sản lượng	<i>Tấn</i>	10.697	22.478	11.159	104,32%	49,64%
	Sắn						
	+ Diện tích gieo trồng	<i>Ha</i>	472	900	536	113,45%	59,50%
	+ Diện tích thu hoạch	"	330	900	342	103,76%	38,05%
	+ Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	162,8	160,00	158,4	97,31%	98,99%
	+ Sản lượng	<i>Tấn</i>	5.372	14.400	5.424	100,97%	37,67%
1.2.2	Cây có củ khác						
	+ Diện tích gieo trồng	<i>Ha</i>	290	650	300	103,45%	46,15%
	+ Diện tích thu hoạch	"	231	650	223	96,70%	34,38%
	+ Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	127,6	85,00	162,8	127,57%	191,53%
	+ Sản lượng	<i>Tấn</i>	2.949	5.525	3.638	123,36%	65,85%
1.2.3	Cây thực phẩm						
	DT gieo trồng	<i>Ha</i>	18.088	31.500	17.681	97,75%	56,13%
	DT thu hoạch	<i>Ha</i>	13.879	31.500	13.830	99,65%	43,91%
	Sản lượng	<i>Tấn</i>	298.195	713.910	301.049	100,96%	42,17%
	Rau các loại						
	+ DT gieo trồng	<i>Ha</i>	17.664	31.000	17.272	97,78%	55,72%
	+ Diện tích thu hoạch	"	13.585	31.000	13.493	99,32%	43,52%
	+ Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	219,1	230,00	222,7	101,63%	96,80%
	+ Sản lượng	<i>Tấn</i>	297.628	713.000	300.414	100,94%	42,13%
	Đậu các loại						
	+ DT gieo trồng	<i>Ha</i>	424	500	409	96,39%	81,74%
	+ Diện tích thu hoạch	"	294	500	338	114,87%	67,50%
	+ Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	19,3	17,33	18,8	97,56%	108,63%
	+ Sản lượng	<i>Tấn</i>	567	910	635	112,06%	69,82%
1.2.4	Cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác						
	DT gieo trồng	<i>Ha</i>	11.967	15.900	10.073	84,17%	63,35%
	DT thu hoạch	<i>Ha</i>	8.654	15.900	8.101	93,61%	50,95%
	Sản lượng	<i>Tấn</i>	358.812	549.870	282.713	78,79%	51,41%
	Đậu phộng						
	+ Diện tích gieo trồng	<i>Ha</i>	4.132	5.100	3.934	95,21%	77,14%
	+ Diện tích thu hoạch	"	3.525	5.100	3.501	99,30%	68,64%
	+ Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	51,46	51,29	54,32	105,56%	105,90%
	+ Sản lượng	<i>Tấn</i>	18.139	26.160	19.015	104,83%	72,69%
	Mía						
	+ Diện tích trồng	<i>Ha</i>	3.133	4.500	2.334	74,50%	51,87%
	+ Diện tích thu hoạch	"	2.230	4.500	1.498	67,17%	33,29%
	+ Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	965,1	1.050	862,7	89,39%	82,16%
	+ Sản lượng	<i>Tấn</i>	215.216	472.500	129.226	60,04%	27,35%

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 6 tháng năm 2018	KH vụ/năm 2019	Ước TH 6 tháng năm 2019	% so sánh với	
						Cùng kỳ	Kế hoạch
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	3.249	3.600	2.350	72,33%	65,28%
	+ Diện tích thu hoạch	"	1.730	3.600	1.904	110,06%	52,89%
	+ Sản lượng	Tấn	112.057	20.160	120.615	107,64%	598,29%
II	Cây lâu năm	Ha	39.539	40.250	40.415	102,22%	100,41%
	- Cây ăn quả						
	+ Diện tích	ha	17.924	18.250	18.025	100,56%	98,77%
	+ Sản lượng	tấn	130.116	255.000	132.770	102,04%	52,07%
	- Cây dứa						
	+ Diện tích	ha	21.615	22.000	22.390	103,59%	101,77%
	+ Sản lượng	tấn	124.286	277.000	131.317	105,66%	47,41%
C	CHĂN NUÔI						
	- Tổng đàn trâu, bò	con	208.657	215.500	209.499	100,40%	97,22%
	- Tổng đàn lợn	con	261.405	360.000	326.228	124,80%	90,62%
	- Tổng đàn gia cầm	1000 con	4.649	5.000	6.215	133,68%	124,30%
D	LÂM NGHIỆP						
	- DT rừng trồng tập trung	Ha		60	20		33,33%
	- Chăm sóc rừng	Ha	713	444	444	62,27%	100,00%
	- DT giao khoán bảo vệ	Ha	5.160	5.452	5.452	105,66%	100,00%
	- Số cây lâm nghiệp phân tán	1000 cây		75	58		77,33%
E	THỦY SẢN						
1	Tổng diện tích nuôi	Ha	42.962	53.200	42.311	98,48%	79,53%
1.1	Nuôi nước ngọt	"	900	3.500	1.130	125,56%	32,29%
	- Diện tích nuôi cá	"	830	2.000	850	102,41%	42,50%
	Trong đó: + Cá tra	"	10	40	20	200,00%	50,00%
	+ Cá lóc	"	100	270	150	150,00%	55,56%
	- Diện tích nuôi giáp xác	"	70	1.500	280	400,00%	18,67%
	Trong đó: tôm càng xanh	"	70	1.500	280	400,00%	18,67%
	- Diện tích nuôi khác	"					
1.2	Nuôi nước mặn, lợ	Ha	42.062	49.700	41.181	97,91%	82,86%
	- Diện tích nuôi giáp xác	"	41.217	48.700	40.981	99,43%	84,15%
	Trong đó: + Tôm sú	"	19.200	21.700	19.000	98,96%	87,56%
	+ Tôm thẻ chân trắng	"	5.000	8.500	6.000	120,00%	70,59%
	+ Cua biển	"	17.017	18.500	15.981	93,91%	86,38%
	- Diện tích nuôi khác (nghêu, sò huyết)	"	845	1.000	200	23,67%	20,00%
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	74.397	218.000	88.195	118,55%	40,46%
2.1	Tổng sản lượng nuôi	Tấn	37.933	140.000	48.826	128,72%	34,88%
2.1.1	Nuôi nước ngọt	Tấn	22.617	76.500	28.106	124,27%	36,74%
	- Sản lượng cá	"	21.928	75.000	27.037	123,30%	36,05%
	Trong đó: + Cá tra	"	3.480	20.000	4.871	139,97%	24,36%
	+ Cá lóc	"	12.658	35.000	15.986	126,29%	45,67%
	- Sản lượng tôm càng xanh	"	689	1.500	1.069	155,05%	71,27%
	- Sản lượng thủy sản khác	"					
2.1.2	Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	15.316	63.500	20.720	135,29%	32,63%
	- Sản lượng giáp xác nuôi	"	14.955	58.500	20.275	135,58%	34,66%
	Trong đó: + Tôm sú	"	3.911	12.000	3.903	99,81%	32,53%
	+ Tôm thẻ chân trắng	"	9.304	39.000	14.434	155,14%	37,01%
	+ Nuôi cua biển	"	1.740	7.500	1.938	111,37%	25,84%
	- Sản lượng thủy sản khác	"	361	5.000	445	123,40%	8,90%
2.2	Tổng sản lượng khai thác	Tấn	36.464	78.000	39.369	107,97%	50,47%
4.2.1	Khai thác biển	Tấn	31.795	68.000	34.795	109,44%	51,17%

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 6 tháng năm 2018	KH vụ/năm 2019	Ước TH 6 tháng năm 2019	% so sánh với *	
						Cùng kỳ	Kế hoạch
	Trong đó: - Cá các loại	Tấn	14.126	29.000	15.620	110,57%	53,86%
	- Tôm các loại	Tấn	4.500	9.000	4.800	106,66%	53,33%
	- Thủy sản khác	"	13.168	30.000	14.375	109,16%	47,92%
4.2.2	Khai thác nội địa	Tấn	4.669	10.000	4.574	97,96%	45,74%
	Trong đó: - Cá các loại	"	2.188	5.000	2.142	97,93%	42,85%
	- Tôm các loại	"	1.587	3.000	1.595	100,52%	53,18%
	- Thủy sản khác	"	895	2.000	837	93,52%	41,83%
	<i>* Tình hình thiệt hại tôm sú</i>						
	- Tổng số hộ thả nuôi	Lượt hộ	16.536		17.449	105,52%	0,01%
	- Số hộ bị thiệt hại	Lượt hộ	804		1.494	185,82%	0,23%
	- Diện tích thả nuôi	Ha	19.357		19.000	98,16%	0,01%
	- Diện tích bị thiệt hại	Ha	303		520	171,62%	0,57%
	- Số con giống thả nuôi	Triệu con	1.225		1.350	110,20%	0,09%
	- Số con giống bị thiệt hại	Triệu con	71		165	232,39%	3,27%
	- Tỷ lệ con giống bị thiệt hại	%	6		12	210,88%	36,38%
	<i>* Tình hình thiệt hại tôm thẻ chân trắng</i>						
	- Tổng số hộ thả nuôi	Lượt hộ	11.247		12.220	108,65%	0,01%
	- Số hộ bị thiệt hại	Lượt hộ	2.263		2.339	103,36%	0,05%
	- Diện tích thả nuôi	Ha	4.541		6.000	132,13%	0,03%
	- Diện tích bị thiệt hại	Ha	779		754	96,79%	0,12%
	- Số con giống thả nuôi	Triệu con	2.725		2.603	95,52%	0,04%
	- Số con giống bị thiệt hại	Triệu con	467		447	95,84%	0,21%
	- Tỷ lệ con giống bị thiệt hại	%	17		17	100,34%	5,86%